

Vàng Danh, ngày 23 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc công khai các khoản thu và mức thu - chi dịch vụ phục vụ,
hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026
của trường Tiểu học Trần Phú**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Thực hiện Nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh “Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Công văn số 9233/CTQNI-NVDTPC ngày 09/10/2024 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ biên bản Họp HĐSP, Hội đồng trường, họp PHHS các lớp đầu năm học 2025 - 2026, biên bản họp trường ban đại diện CMHS ngày 21/9/2025;

Căn cứ Kế hoạch số 351/KH-THTP ngày 22/9/2025 của trường Tiểu học Trần Phú Kế hoạch thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Báo cáo số 352/BC-THTP ngày 22/9/2025 của trường Tiểu học Trần Phú về việc thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-THTP ngày 22/9/2025 của trường Tiểu học Trần Phú về việc công khai các khoản thu và mức thu - chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026.

Hôm nay, vào hồi 9h00' ngày 23/9/2025, tại phòng họp hội đồng của trường Tiểu học Trần Phú.

1. Thành phần:

- | | |
|---|--|
| - Toàn bộ CB-GV-NV nhà trường: 46/46 đ/c; vắng: 0 | |
| - Chủ trì: Đ/c Nguyễn Trung Dũng | - Chức vụ: Hiệu trưởng |
| - Đ/c Nguyễn Hữu Dũng | - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| - Đ/c Đỗ Thị Thanh Hòa | - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| - Đại diện tài chính: Đ/c: Nguyễn Thị Hạnh | - Chức vụ: Kế toán |
| - Người ghi biên bản: Đ/c: Lê Thị Nhung | - Chức vụ: Giáo viên - Trưởng ban TTND |

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai các khoản thu và mức thu - chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026 của trường Tiểu học Trần Phú.

(Kèm theo dự toán).

2.2. Thời gian niêm yết: 90 ngày, kể từ ngày 23/9/2025 đến hết ngày 22/12/2025

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của trường Tiểu học Trần Phú, phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung dự toán thu - chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 của trường Tiểu học Trần Phú, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua Đ/C Lê Thị Nhung - Chức vụ: Giáo viên - Trưởng ban TTND - SĐT: 0774225899) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn công khai các khoản thu và mức thu - chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026 của trường Tiểu học Trần Phú từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 9h20' cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

TRƯỞNG BAN TTND



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hạnh

**CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Trung Dũng

Số: 354/QĐ-THTP

Vàng Danh, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai các khoản thu và mức thu - chi dịch vụ phục vụ,
hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026
của trường Tiểu học Trần Phú**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Thực hiện Nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh “Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Công văn số 9233/CTQNI-NVDTPC ngày 09/10/2024 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ biên bản Họp HĐSP, Hội đồng trường, họp PHHS các lớp đầu năm học 2025 - 2026, biên bản họp trường ban đại diện CMHS ngày 21/9/2025;

Căn cứ Kế hoạch số 351/KH-THTP ngày 22/9/2025 của trường Tiểu học Trần Phú Kế hoạch thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Báo cáo số 352/BC-THTP ngày 22/9/2025 của trường Tiểu học Trần Phú về việc thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026;

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các khoản thu và mức thu - chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026 của trường Tiểu học Trần Phú.

Điều 2. Thời gian công khai 90 ngày, kể từ ngày 23/9/2025 đến hết ngày 22/12/2025

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, kế toán, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ quyết định thực hiện./

Nơi nhận:

- Bảng tin nhà trường;
- Cổng TTĐT nhà trường;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Trung Dũng

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Năm học 2025 - 2026

- Căn cứ Nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 702 học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Phản chi				Mức thu tiền quản lý của 1 học sinh/tháng; chi phí gián tiếp/năm học	Ghi chú	
			Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng			Thành tiền
A	B	I	2	3	4 =2*3	5	6=4*5	7	8
I.	Quản lý học sinh trong giờ bán trú		702		87.750.000	9	789.750.000	125.000	Theo các PL 4.1a; PL 4.1b; PL 4.1c; PL 4.2 và QĐ phân công cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp quản lý công tác bán trú buổi trưa; mức chi do đơn vị tự thoả thuận với CBGBNV và PHHS
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy		1.150	58.893	67.727.000	9	609.543.000	96.477	
2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)		144		11.248.000	9	101.232.000	16.023	
	- Lãnh đạo phụ trách (02 người)	Giờ	64	82.000	5.248.000	9	47.232.000	7.476	
	- Kế toán	Giờ	35	75.000	2.625.000	9	23.625.000	3.739	
	- Y tế	Giờ	45	75.000	3.375.000	9	30.375.000	4.808	
3	Nộp thuế TNDN (5%)				4.387.500	9	39.487.500	6.250	
4	Nộp thuế GTGT (5%)				4.387.500	9	39.487.500	6.250	
II	Các chi phí gián tiếp	Đồng			3.900.000	9	35.100.000	50.000	
	- Tiền điện	KW	561,2	2.237	1.255.400	9	11.298.600	16.095	Theo PL 6.1
	- Nước sinh hoạt	M3	28	14.520	406.600	9	3.659.400	5.213	Theo PL 6.2
	- Nước lau sàn, rửa tay, giấy vệ sinh,...	Đồng			2.238.000	9	20.142.000	28.692	Theo PL 6.3
	+ Giấy vệ sinh	Bịch	23	45.000	1.035.000	9	9.315.000		
	+ Nước lau sàn	chai	23	30.000	690.000	9	6.210.000		
	+ Khăn lau	Cái	23	10.000	230.000	9	2.070.000		
	+ Xà phòng bánh rửa tay	Bánh	23	12.000	276.000	9	2.484.000		
	+ Găng tay túi bóng	Hộp	1	7.000	7.000	9	63.000		
	Cộng tiền phụ phí I+II				91.650.000		824.850.000		
	Tiền ăn	Đồng			308.880.000	9	2.779.920.000		
	Tiền mua suất ăn	Suất	14.040	22.000	308.880.000	9	2.779.920.000		
	Tổng cộng I + II+ III				400.530.000		3.604.770.000		



II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Quản lý học sinh trong giờ bán trú		125.000	Thu: 125.000 đ
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	789.750.000	
2	Tổng số học sinh ăn bán trú	Học sinh	702	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	125.000	
II	Các chi phí gián tiếp:		50.000	Thu: 50.000 đ
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	35.100.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	702	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền chi phí gián tiếp của 1HS/năm học ($4=1/2$)	Đồng	50.000	
III	Tiền ăn		22.000	
1	Tiền mua suất ăn:		22.000	
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	2.779.920.000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	702	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	440.000	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/bữa	Đồng	22.000	

* Ghi chú: Số tiền chi trả có thể tăng, giảm phụ thuộc vào số học sinh tăng giảm

Ban đại diện cha mẹ học sinh
Trưởng ban



Tô Văn Anh

Kế toán



Nguyễn Thị Hạnh



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Trung Dũng

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

- Căn cứ Nghị quyết 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 814 học sinh

I. Dự toán chi:

TT	Nội dung	Phản chi						Mức thu tiền của 1 học sinh/tháng	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền		
A	B	I	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7	8
I.	Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống								
	<u>Đối với học 02 buổi/ngày</u>							10.000	
1	Mua nước uống	Bình	327	22.000	7.194.000	9,0	64.746.000	8.838	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/2 buổi: 0,346 lít/ngày - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/2 buổi (0,346 lít x 34 hs= 11,764 lít/ngày - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/tháng (11,764 lít x 22 ngày= 258,8 lít/tháng/1lớp) - Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng (258,8 lít x 24 lớp = 6.211 lít/tháng/19lít 1 bình = 327 bình/tháng
2	Người phục vụ quản lý, cấp phát nước	Phòng	24		946.000	9,0	8.514.000	1.162	
3	Chi phí thuê tư vấn								
	Tổng cộng				8.140.000		73.260.000		

II Dự toán thu

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Mức thu
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	73.260.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	HS	814	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)	Đồng	10.000	10.000

* Ghi chú: Số tiền chi trả có thể tăng, giảm phụ thuộc vào số học sinh tăng giảm

Ban đại diện cha mẹ học sinh
Trưởng ban



Tô Văn Anh

Kế toán



Nguyễn Thị Hạnh

Trưởng đơn vị




Nguyễn Trung Dũng

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

TIỀN LƯƠNG THÊM GIỜ CỦA GIÁO VIÊN QUẢN LÝ HS GIỜ BÁN TRÚ

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng hệ số	Tổng tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ làm	Tiền lương 01 giờ làm thêm
			Lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC trách nhiệm	PC ưu đãi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$11=4+5+6+7+8+9+10$	$12=11*2.340.000$	$13=12/22 \text{ ngày /8 giờ}$	$14=13*150\%$
1	Trần Hoài Thương	Giáo viên	3,66		0,20	0,4	0,42		1,35	6,04	14.123.304	80.246	120.369
2	Hoàng Thị Hà	Giáo viên	3,00		0,15	0,4	0,35		1,10	5,00	11.697.660	66.464	99.696
3	Triệu Thị Nhung	Giáo viên	3,99			0,4	0,60		1,40	6,39	14.940.900	84.891	127.337
4	Triệu Thị Huệ	Giáo viên	4,89	0,24		0,4	1,49		1,80	8,82	20.640.157	117.274	175.910
5	Nguyễn Thị Bích Liên	Giáo viên	3,66			0,4	0,51		1,28	5,85	13.696.956	77.824	116.735
6	Nguyễn Thị Thu Trang	Giáo viên	2,34		0,15	0,4	-		0,87	3,76	8.801.910	50.011	75.016
7	Ngô Thị Thùy Dương	Giáo viên	2,67			0,4	0,19		0,93	4,19	9.807.876	55.727	83.590
8	Đinh Thị Dương Hằng	Giáo viên	3,33			0,4	0,47		1,17	5,36	12.546.378	71.286	106.929
9	Đặng Thị Phượng	Giáo viên	4,34			0,4	0,56		1,52	6,82	15.966.288	90.718	136.076
10	Lê Thị Nhung	Giáo viên	3,66			0,4	0,55		1,28	5,89	13.782.600	78.310	117.465
11	Vũ Thị Phương	Giáo viên	3,66			0,4	0,44		1,28	5,78	13.525.668	76.850	115.276
12	Phạm Thị Hoa	Giáo viên	3,66			0,4	0,51		1,28	5,85	13.696.956	77.824	116.735
13	Nguyễn Thị Thắm	Giáo viên	5,36		0,20	0,4	1,45		1,95	9,35	21.882.744	124.334	186.501
14	Bùi Thị Trang	Giáo viên	3,00			0,4	0,36		1,05	4,81	11.255.400	63.951	95.927
15	Trần Hà Mi	Giáo viên	3,99			0,4	0,60		1,40	6,39	14.940.900	84.891	127.337
16	Nguyễn Thị Hoa	Giáo viên	2,67			0,4	0,24		0,93	4,24	9.932.832	56.437	84.655
17	Lê Thị Lan Dung	Giáo viên	2,67			0,4	0,16		0,93	4,16	9.745.398	55.372	83.057
18	Đàm Thị Hoa Lê	Giáo viên	3,66		0,15	0,4	0,46		1,33	6,00	14.041.638	79.782	119.673
19	Đặng Thị Hiền	Giáo viên	3,00			0,4	0,33		1,05	4,78	11.185.200	63.552	95.328
20	Nguyễn Thu Phương (98)	Giáo viên	2,34			0,4	-		0,82	3,56	8.328.060	47.319	70.978
21	Lại Thị Hương Thảo	Giáo viên	3,34		0,20	0,4	0,46		1,24	5,64	13.195.728	74.976	112.464

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng hệ số	Tổng tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ làm	Tiền lương 01 giờ làm thêm
			Lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC trách nhiệm	PC ưu đãi				
22	Nguyễn Thị Huệ	Giáo viên	3,00			0,4	0,36		1,05	4,81	11.255.400	63.951	95.927
23	Đặng Thị Bình	Giáo viên	3,66		0,15	0,4	0,46		1,33	6,00	14.041.638	79.782	119.673
	Tổng cộng		79,55	0,24	1,20	9,20	10,96	0,00	28,35	129,50	303.031.591	1.721.770	2.582.656
	Đơn giá bình quân 1 giờ/1 giáo viên												112.289

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hạnh

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trung Dũng



TIỀN LƯƠNG THÊM GIỜ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ BÁN TRÚ

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng hệ số	Tổng tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ làm	Tiền lương 01 giờ làm thêm
			HS lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC trách nhiệm	PC ưu đãi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$11=4+5+6+7+8+9+10$	$12=11*2.340.000$	$13=12/22 \text{ ngày /8 giờ}$	$14=13*150\%$
1	Nguyễn Trung Dũng	Hiệu trưởng	4,34		0,50	0,4	0,68		1,69	7,61	17.811.144	101.200	151.800
2	Đỗ Thị Thanh Hoà	P.Hiệu trưởng	3,99		0,40	0,4	0,66		1,54	6,99	16.344.900	92.869	139.303
	Tổng cộng		8,33	-	0,90	0,80	1,34	-	3,23	14,60	34.156.044	194.068	291.103
	Đơn giá bình quân 1 giờ /1 người												145.551

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hạnh

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PHƯƠNG VANG DANH T. TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

Nguyễn Trung Dũng

TIỀN LƯƠNG THÊM GIỜ CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ, KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương, phụ cấp							Tổng hệ số	Tổng tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ làm	Tiền lương 01 giờ làm thêm
			HS lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC Khu vực	PC thâm niên	PC trách nhiệm	PC ưu đãi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$11=4+5+6+7+8+9+10$	$12=11*2.340.000$	$13=12/22 \text{ ngày /8 giờ}$	$14=13*150\%$
3	Vũ Thuỳ Duyên	NV Y tế	3,33			0,4	0,43	0,3	1,17	5,63	13.170.456	74.832	112.248
4	Nguyễn Thị Hạnh	NV kế toán	3,66		0,20	0,4		0,1		4,36	10.202.400	57.968	86.952
	Tổng cộng		6,99	-	0,20	0,80	0,43	0,40	1,17	9,99	23.372.856	132.800	199.200
	Đơn giá bình quân 1 giờ /1 người												99.600

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hạnh

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trung Dũng

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

BẢNG KÊ SỐ GIỜ QUẢN LÝ HỌC SINH BÁN TRÚ CỦA GIÁO VIÊN

TT	Khối lớp/Môn học	Số học sinh đăng ký tham gia	Số học sinh/lớp	Số lớp	Số buổi học / tháng	Số giờ dạy/tháng	Tổng số giờ dạy/ tháng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3/4	6	7=6* 2,5 giờ dạy	8=7*5	9
1	Trông HS bán trú	702	30,52	23	20	50	1.150	
	Tổng cộng						1.150	

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hạnh

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



 Nguyễn Trung Dũng

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

DỰ TOÁN CHI PHÍ TIỀN ĐIỆN PHỤC VỤ BÁN TRÚ
Năm học 2025 - 2026

ĐVT: Đồng

TT	Tên thiết bị điện						Ghi chú
		Số chỉ của 1 tháng			Số chỉ cả năm học		
		Số lượng (KW)	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	I	2	3=I*2	4	5=3*4	6
1	Quạt trần	414	2.237	926.118	9	8.335.062	4 cái/lớp x 23 lớp x 75W x 3h x 20 ngày
2	Bóng điện	147,2	2.237	329.282	9	2.963.538	8 cái/lớp x 23 lớp x 40W x 1h x 20 ngày
	Tổng cộng	561,2		1.255.400		11.298.600	

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hạnh



Nguyễn Trung Dũng

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

DỰ TOÁN CHI PHÍ TIỀN NƯỚC PHỤC VỤ BÁN TRÚ
Năm học 2025 - 2026

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung						Ghi chú
		Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
		Số lượng (m3)	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3*4	6
1	Nước sinh hoạt	28	14.520	406.600	9	3.659.400	2 lít/HS x 702 x 20 ngày
	Tổng cộng	28	14.520	406.600	9	3.659.400	

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hạnh



Nguyễn Trung Dũng

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Giấy vệ sinh	Bịch	23	45.000	1.035.000
2	Nước lau sàn	chai	23	30.000	690.000
3	Khăn lau	Cái	23	10.000	230.000
4	Xà phòng rửa tay	Bánh	23	12.000	276.000
5	Găng tay túi bóng	Hộp	1	7.000	7.000
	Tổng cộng				2.238.000

KẾ TOÁN

Wach

Nguyễn Thị Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trung Dũng